

	Time measurement with 个 ge
半个 一个半 一个多 两个半 两个多	小时 星期 月
bàn ge(half) Yīge bàn(1.5) Yīge duō(more than one) Liǎng ge bàn(2.5) Liǎng ge duō(more than 2)	xiǎoshí(hour) xīngqī yuè

	Time measurement without 个 ge
一 两	分钟 天 年
Yī Liǎng	fēnzhōng(minutes) tiān(day) nián(year)
半天 两天半 半年 两年半	
bàn tiān (Half day) liǎng tiān bàn(2.5 day) bàn nián (half year) liǎng nián bàn (2.5 year)	